

Trường:
.....

Họ và tên: Lớp:
5.....

Điểm	Nhận xét của giáo viên

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ 2 – MÔN TOÁN LỚP 5

Bộ sách: Kết nối tri thức với cuộc sống · Bộ đề 2

Thời gian làm bài: 40 phút

I. TRẮC NGHIỆM (3 điểm)

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

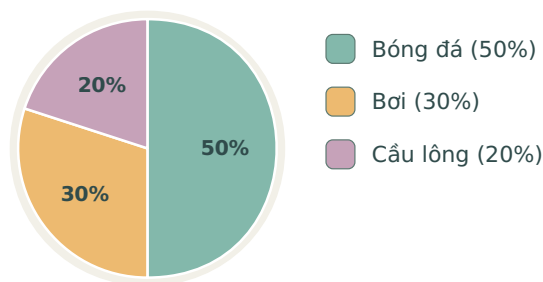
Câu 1 (0,5 điểm). 1 giờ 24 phút bằng:

- A. 1,24 giờ B. 1,4 giờ C. 1,04 giờ D. 1,6 giờ

Câu 2 (0,5 điểm). Nam ném bóng 24 lần, có 6 lần bóng vào rổ. Tỷ số của số lần bóng vào rổ và tổng số lần ném là:

- A. $\frac{1}{4}$ B. $\frac{3}{4}$ C. $\frac{1}{6}$ D. $\frac{1}{3}$

Câu 3 (0,5 điểm). Biểu đồ cho biết môn thể thao yêu thích của 120 bạn, mỗi bạn chọn một môn. Số bạn chọn bơi là:



- A. 36 bạn B. 60 bạn C. 24 bạn D. 30 bạn

Câu 4 (0,5 điểm). Một ô tô đi với vận tốc 50 km/giờ trong 1,2 giờ. Quãng đường ô tô đi được là:

- A. 41,6 km B. 60 km C. 51,2 km D. 600 km

Câu 5 (0,5 điểm). Một món hàng có tiền vốn 200 000 đồng. Khi bán, người bán lãi 10% tiền vốn. Số tiền lãi là:

- A. 200 000 đồng B. 220 000 đồng C. 20 000 đồng D. 2 000 đồng

Câu 6 (0,5 điểm). Trong 4 ngày, trung bình mỗi ngày cửa hàng bán 16 chiếc mũ. Ba ngày đầu bán lần lượt 12, 15, 18 chiếc. Ngày thứ tư bán bao nhiêu chiếc?

- A. 16 chiếc B. 45 chiếc C. 64 chiếc D. 19 chiếc

II. TỰ LUẬN (7 điểm)

Câu 1 (2 điểm). Đặt tính rồi tính:

a) $6 \text{ giờ } 48 \text{ phút} + 1 \text{ giờ } 37 \text{ phút}$

.....
.....
.....

b) $10 \text{ giờ } 12 \text{ phút} - 3 \text{ giờ } 46 \text{ phút}$

.....
.....
.....

c) $4 \text{ phút } 25 \text{ giây} \times 7$

.....
.....
.....

d) $23 \text{ giờ } 24 \text{ phút} : 6$

.....
.....
.....

Câu 2 (1 điểm). Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

a) $2 \text{ giờ } 18 \text{ phút} = \dots\dots\dots \text{ giờ}$

b) $5,06 \text{ km} = \dots\dots\dots \text{ m}$

c) $0,38 \text{ ha} = \dots\dots\dots \text{ m}^2$

d) $4 \text{ dm}^3 75 \text{ cm}^3 = \dots\dots\dots \text{ dm}^3$

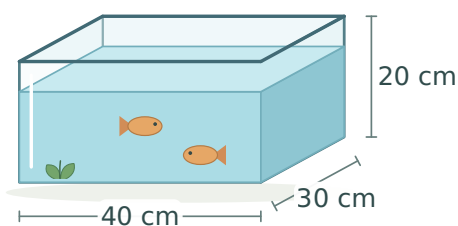
Câu 3 (2 điểm). Quãng đường từ trường đến điểm tham quan dài 72 km. Ô tô đi với vận tốc 48 km/giờ, không nghỉ dọc đường và đến nơi lúc 8 giờ 15 phút. Hỏi ô tô khởi hành từ trường lúc mấy giờ?

.....
.....
.....
.....

Câu 4 (2 điểm). Một bể cá hình hộp chữ nhật có kích thước bên trong như hình. Lượng nước hiện có chiếm 75% thể tích bể.

a) Tính thể tích của bể theo xăng-ti-mét khối.

b) Tính số lít nước hiện có trong bể. Biết $1\,000 \text{ cm}^3 = 1 \text{ lít}$.



.....
.....
.....
.....

----- Hết -----

ĐÁP ÁN

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

I. TRẮC NGHIỆM (3 điểm)

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	B	A	A	B	C	D

Mỗi câu đúng được 0,5 điểm.

Câu 1. Phương pháp: Đổi 24 phút thành phần của một giờ.

Lời giải: $24 : 60 = 0,4$; vậy 1 giờ 24 phút = 1,4 giờ.

Đáp án: B.

Câu 2. Phương pháp: Lấy số lần bóng vào rổ làm tử số, tổng số lần ném làm mẫu số.

Lời giải: Tỉ số là $\frac{6}{24} = \frac{1}{4}$.

Đáp án: A.

Câu 3. Phương pháp: Đọc phần bơi rồi tính số bạn.

Lời giải: Bơi chiếm 30%; $120 : 100 \times 30 = 36$ (bạn).

Đáp án: A.

Câu 4. Phương pháp: Quãng đường bằng vận tốc nhân thời gian.

Lời giải: $50 \times 1,2 = 60$ (km).

Đáp án: B.

Câu 5. Phương pháp: Tìm 10% của tiền vốn.

Lời giải: $200\ 000 \times 10 : 100 = 20\ 000$ (đồng).

Đáp án: C.

Câu 6. Phương pháp: Tìm tổng từ trung bình rồi trừ các ngày đã biết.

Lời giải: Tổng: $16 \times 4 = 64$ (chiếc). Ngày thứ tư: $64 - (12 + 15 + 18) = 19$ (chiếc).

Đáp án: D.

II. TỰ LUẬN (7 điểm)

Câu 1 (2 điểm). Phương pháp: Đặt cùng đơn vị thẳng cột; đổi đủ 60 phút/giây; khi chia đổi phần dư sang đơn vị nhỏ hơn.

Lời giải:

a) Cộng được 7 giờ 85 phút, đổi thành 8 giờ 25 phút.

b) Đổi 10 giờ 12 phút = 9 giờ 72 phút. Trừ 3 giờ 46 phút được 6 giờ 26 phút.

c) Nhân được 28 phút 175 giây. Đổi 175 giây = 2 phút 55 giây. Kết quả: 30 phút 55 giây.

d) 23 giờ chia 6 được 3 giờ, dư 5 giờ. Đổi 5 giờ 24 phút = 324 phút; $324 : 6 = 54$. Kết quả: 3 giờ 54 phút.

Chấm điểm: Mỗi ý đặt tính và tính đúng được 0,5 điểm.

Câu 2 (1 điểm). Phương pháp: Dựa vào quan hệ giữa các đơn vị đo; mỗi đơn vị diện tích liền nhau gấp hoặc kém nhau 100 lần, thể tích là 1 000 lần. Với thời gian, 1 giờ = 60 phút và 1 phút = 60 giây.

Lời giải:

- a) 2 giờ 18 phút = 2,3 giờ.
- b) 5,06 km = 5 060 m.
- c) 0,38 ha = 3 800 m².
- d) 4 dm³ 75 cm³ = 4,075 dm³.

Chấm điểm: Mỗi ý đúng được 0,25 điểm.

Câu 3 (2 điểm). Phương pháp: Tính thời gian đi rồi lấy giờ đến trừ thời gian đi.

Lời giải:

Thời gian ô tô đi là:

$$72 : 48 = 1,5 \text{ (giờ)} = 1 \text{ giờ } 30 \text{ phút.}$$

Ô tô khởi hành lúc:

$$8 \text{ giờ } 15 \text{ phút} - 1 \text{ giờ } 30 \text{ phút} = 6 \text{ giờ } 45 \text{ phút.}$$

Đáp số: 6 giờ 45 phút.

Chấm điểm: Mỗi bước tính đúng kèm lời giải phù hợp được 1 điểm; điểm bước cuối bao gồm đáp số. Chấp nhận cách giải khác đúng.

Câu 4 (2 điểm). Phương pháp: Tính thể tích bể, tìm 75% thể tích đó rồi đổi ra lít.

Lời giải:

a) Thể tích của bể là:

$$40 \times 30 \times 20 = 24\,000 \text{ (cm}^3\text{)}.$$

b) Thể tích nước hiện có là:

$$24\,000 \times 75 : 100 = 18\,000 \text{ (cm}^3\text{)}.$$

$$\text{Đổi } 18\,000 \text{ cm}^3 = 18 \text{ lít.}$$

Đáp số: a) 24 000 cm³; b) 18 lít nước.

Chấm điểm: Thể tích bể: 0,75 điểm; thể tích nước: 0,75 điểm; đổi ra lít và đáp số: 0,5 điểm. Chấp nhận cách giải khác đúng.